

Số: 252 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 18 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 20/TTr-STC ngày 01/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Cà Mau, biểu chi tiết số liệu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc công bố công khai tài chính, ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP UBND tỉnh (Th);
- Công TTĐT tỉnh Cà Mau;
- Phòng KTTH;
- Lưu: VT, (K)-Mi26/02.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

VỀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016
TỈNH CÀ MAU

Tháng 02 năm 2016



ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

Kiểm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán
A	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	3.600.000
1	Thu nội địa (không kể: thu từ dầu thô, xổ số kiến thiết)	3.550.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	50.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	7.380.002
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	3.522.000
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	516.205
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.005.795
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.892.900
	- Bổ sung cân đối	1.820.858
	- Bổ sung có mục tiêu	1.012.695
	- Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	59.347
3	Thu huy động đầu tư	300.000
	- Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN	
	- Huy động từ các nguồn vốn hợp pháp	300.000
4	Thu chuyển nguồn làm lương năm trước chuyển sang	15.102
5	Thu quản lý qua ngân sách	650.000
	- Thu từ Xổ số kiến thiết	600.000
	- Học phí	50.000
C	Chi ngân sách địa phương	7.380.002
I	Chi cân đối ngân sách	6.730.002
1	Chi đầu tư phát triển	668.900
2	Chi thường xuyên	4.520.579
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN	317.150
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Chi chương trình mục tiêu	1.072.042
6	Dự phòng	135.229
7	Nguồn làm lương	15.102
II	Chi quản lý qua ngân sách	650.000
1	- Thu từ Xổ số kiến thiết	600.000
2	- Học phí	50.000



**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán
A	NGÂN SÁCH TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	6.935.404
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.085.802
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	245.010
	- Các khoản thu phân chia phần NS tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	2.840.792
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.892.900
	- Bổ sung cân đối	527.667
	- Bổ sung có mục tiêu	1.012.695
	- Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	59.347
	- Bổ sung hụt thu do chính sách	360.161
	- Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	307.469
	- Bổ sung hụt thu từ nguồn làm lương	625.561
3	Huy động đầu tư	300.000
	- Huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN	
	- Huy động từ nguồn vốn hợp pháp	300.000
4	Nguồn làm lương năm trước chuyển sang	15.102
5	Thu quản lý qua ngân sách	641.600
	- Thu từ Xổ số kiến thiết	600.000
	- Học phí	41.600
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	6.935.404
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	4.610.410
	- Chi cân đối ngân sách	3.968.810
	- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách	641.600
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	2.324.994
	- Bổ sung cân đối	2.195.094
	- Bổ sung có mục tiêu	129.900

B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	
	(Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	2.769.592
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	436.198
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	271.195
	- Các khoản thu phân chia phần NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	165.003
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.324.994
	- Bổ sung cân đối	2.195.094
	- Bổ sung có mục tiêu	129.900
3	Thu quản lý qua ngân sách học phí	8.400
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	2.769.592
1	Chi cân đối ngân sách	2.761.192
2	Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách	8.400



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	4.250.000
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	3.600.000
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	3.550.000
1	Thu từ DNNN Trung ương	1.755.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.418.000
	- Thuế tài nguyên	705
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.000
	- Thuế môn bài	135
	- Thu khác	160
2	Thu từ DNNN địa phương	150.000
	- Thuế giá trị gia tăng	74.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	-
	- Thuế tài nguyên	4.200
	- Thuế môn bài	250
	- Thu khác	1.050
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.000
	- Thuế giá trị gia tăng	4.420
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500
	- Tiền thuê, mặt đất, mặt nước	50
	- Thuế môn bài	30
	- Thu khác	-
4	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	570.000
	- Thuế giá trị gia tăng	400.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.400
	- Thuế tài nguyên	4.500
	- Thuế môn bài	18.500

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán
	- Thu khác	15.000
5	Lệ phí trước bạ	108.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	245.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	325.000
9	Thu phí, lệ phí	44.000
10	Các khoản thu về nhà, đất	199.300
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.300
b	Thu tiền sử dụng đất	173.000
c	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	22.000
d	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	-
11	Thu khác	137.700
II	Thu từ dầu thô	
III	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do Hải quan thu	50.000
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	650.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.380.002
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	6.730.002
1	Các khoản thu hưởng 100%	516.205
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	3.005.795
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.892.900
4	Thu kết dư	-
5	Thu huy động đầu tư	300.000
6	Nguồn làm lương năm trước chuyển sang	15.102
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	650.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kế hoạch chi ngân sách địa phương năm 2016 theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.380.002
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.730.002
I	Chi đầu tư phát triển	668.900
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	368.900
	- Chi từ nguồn vốn huy động hợp pháp	300.000
II	Chi thường xuyên	4.520.579
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.818.196
2	Chi khoa học công nghệ	63.146
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3, Điều 8, Luật NSNN	317.150
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Chi chương trình mục tiêu	1.072.042
VI	Dự phòng	135.229
VII	Nguồn làm lương	15.102
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước	650.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2016
	Tổng chi NSDP (A+B)	7.380.002
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	6.730.002
I	Chi đầu tư phát triển	668.900
	Trong đó: - Chi GD-ĐT và dạy nghề	32.500
	- Chi khoa học công nghệ	24.000
1	Nguồn vốn XDCB tập trung	668.900
	Trong đó: - Bổ sung quỹ phát triển đất	35.100
	- Chi trả nợ huy động đầu tư	300.000
II	Chi thường xuyên	4.520.579
1	Chi trợ giá	15.237
2	Sự nghiệp kinh tế	642.085
3	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.818.196
	- Sự nghiệp giáo dục	1.614.477
	- Sự nghiệp đào tạo	203.719
4	Sự nghiệp y tế	500.992
5	Sự nghiệp khoa học công nghệ	63.146
6	Chi đảm bảo môi trường	63.692
7	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	63.402
	- Sự nghiệp Văn hóa	41.390
	- Sự nghiệp Thể thao	22.012
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	18.145
9	Chi đảm bảo xã hội	119.013
10	Chi quản lý hành chính	1.037.713
	Trong đó: ngân sách Đảng	177.192
11	Chi quốc phòng - an ninh	131.728
	- Chi Quốc phòng	100.907
	- Chi An ninh	30.821
12	Chi khác ngân sách	47.230
III	Chi trả nợ K3, Đ8, Luật NSNN	317.150

IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Chi hỗ trợ có mục tiêu, CTMTQG	1.072.042
	- Chi hỗ trợ có mục tiêu	1.012.695
	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia	59.347
VI	Nguồn làm lương	15.102
VII	Dự phòng ngân sách	135.229
B	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	650.000
1	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	600.000
2	Học phí	50.000


**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016**



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	DỰ TOÁN NĂM 2016 (Chỉ thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.150.000 đồng)													
			Tổng số	Chi Trợ giá	Chi S.nghiệp kinh tế	Chi S.nghiệp Giáo dục Đào tạo	Chi S.nghiệp Y Tế	Chi S.nghiệp Khoa học Công nghệ	Chi S.nghiệp Đảm bảo M.Trường	Chi S.nghiệp Văn hóa	Chi S.nghiệp Thể thao	Chi S.nghiệp P.Thanh T. Hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng An ninh	Chi khác ngân sách
TỔNG SỐ	1.913.002	1.963.059	1.986.487	15.237	481.176	414.568	338.977	57.880	31.660	24.000	14.000	7.750	101.120	431.051	43.095	25.973
1. Sơ Kế hoạch và Đầu tư	8.765	9.065	7.230	-	1.510	-	-	-	-	-	-	-	-	5.720	-	-
- Kinh phí thường xuyên	4.636	6.025	4.930	-	410	-	-	-	-	-	-	-	-	4.520	-	-
- Trang Web, Ban Chỉ đạo, xây dựng NTM, Quy hoạch	4.129	3.040	2.300	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-
2. Sở Công thương	21.650	23.650	28.500	2.000	10.610	-	-	450	-	-	-	-	-	15.440	-	-
- Kinh phí thường xuyên	18.420	19.020	16.700	2.000	1.810	-	-	450	-	-	-	-	-	12.440	-	-
- Phát hành chính, Trang web, Khuyến công, Quy hoạch	3.230	4.630	11.800	-	8.800	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-
3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	268.688	261.688	261.536	-	245.666	-	-	-	-	-	-	-	-	15.870	-	-
- Kinh phí thường xuyên	167.952	167.952	162.614	-	151.144	-	-	-	-	-	-	-	-	11.470	-	-
- Phát hành chính, Trang web, NTM, ISO, Quy hoạch	11.736	4.736	9.900	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	4.400	-	-
- Thuỷ lợi phí	89.000	89.000	89.022	-	89.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	43.370	48.220	47.460	-	2.500	-	300	-	-	23.420	14.000	-	-	7.240	-	-
- Kinh phí thường xuyên	39.780	44.100	45.460	-	1.500	-	300	-	-	23.420	14.000	-	-	6.240	-	-
- Phát hành chính, Ban chỉ đạo, Trang web, Quy hoạch	3.590	4.120	2.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-
5. Sở Giáo dục và Đào tạo	417.972	417.972	410.047	-	-	403.276	-	-	-	-	-	-	-	6.771	-	-
- Kinh phí thường xuyên	417.942	417.942	409.976	-	-	403.276	-	-	-	-	-	-	-	6.700	-	-
- Duy trì trang Web, NTM	30	30	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71	-	-
6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55.500	59.150	60.910	-	-	10.000	2.700	-	-	-	-	-	42.400	5.810	-	-
- Kinh phí thường xuyên	55.210	59.060	60.820	-	-	10.000	2.700	-	-	-	-	-	42.400	5.720	-	-
- Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, Duy trì trang Web	290	90	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	-	-
7. Sở Nội vụ	51.090	51.090	45.690	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	41.290	-	-
- Kinh phí thường xuyên	8.590	8.590	9.340	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	8.440	-	-
- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	19.000	19.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-
- Kinh phí thực hiện Đề án Tri thức trẻ	18.000	18.000	12.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.300	-	-
- Tích đọng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	5.000	5.000	3.500	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoạt động tôn giáo, Duy trì trang Web, NTM	500	500	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550	-	-
8. Thanh tra tỉnh	5.630	5.630	5.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.805	-	-
- Kinh phí thường xuyên	4.410	4.410	4.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.570	-	-
- Thu hồi phát hiện qua thanh tra, Duy trì trang Web	1.220	1.220	1.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.235	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	DỰ TOÁN NĂM 2016 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.150.000 đồng)													
				Tổng số	Chi Trợ giá	Chi S.nghiệp kinh tế	Chi S.nghiệp Giáo dục Đào tạo	Chi S.nghiệp Y Tế	Chi S.nghiệp Khoa học Công nghệ	Chi S.nghiệp Đảm bảo M.Trường	Chi S.nghiệp Văn hóa	Chi S.nghiệp Thể thao	Chi S.nghiệp P.Thanh T. Hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng An ninh	Chi khác ngân sách
9	Sở Tài chính	7.240	7.890	7.970	-	660	-	-	-	-	-	-	-	-	7.310	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.170	7.510	7.020		660									6.360		
	- Thanh tra, Duy trì trang Web, ISO, NTM, ...	1.070	380	950											950		
10	Sở Tư pháp	13.130	13.130	14.020	-	3.880	-	-	-	-	-	-	-	-	10.140	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	7.630	7.630	7.620		2.880									4.740		
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	1.000	1.000	1.000											1.000		
	- Tờ tin, phổ biến pháp luật, Trang Web...	4.500	4.500	5.400		1.000									4.400		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.280	39.280	44.145	-	20.000	-	-	-	16.530	-	-	-	-	7.615	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	38.480	38.780	43.595		20.000				16.530					7.065		
	- Xứ lý VPHC, T. Phục thanh tra, Trang Web, BCD...	800	500	550											550		
12	Sở Xây dựng	14.790	14.790	14.820	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.820	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	4.570	4.570	4.570											4.570		
	- Thanh tra, Quy hoạch, Trang Web, BCD, NTM...	10.220	10.220	10.250		10.000									250		
13	Sở Giao thông vận tải	82.210	82.210	129.635	-	120.530	-	-	-	-	-	-	-	-	9.105	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	11.770	11.770	14.570		5.530									9.040		
	- Vận duy tu, Duy trì trang Web, Quy hoạch ...	70.440	70.440	115.065		115.000									65		
14	Sở Y tế	183.083	193.083	202.730	-	-	-	195.070	-	-	-	-	-	-	7.660	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	183.053	183.053	197.650				190.070							7.580		
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo		10.000	5.000				5.000									
	- Duy trì trang Web, ISO ...	30	30	80											80		
15	Sở Khoa học và Công nghệ	32.602	32.602	32.140	-	-	-	-	27.000	-	-	-	-	-	5.140	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	32.422	32.422	31.890					27.000						4.890		
	- Duy trì trang Web, ...	180	180	250											250		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25.040	25.040	27.810	-	-	-	-	23.780	-	-	-	-	-	4.030	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	5.250	6.000	5.210					1.780						3.430		
	- Duy trì trang Web, KP họp mặt báo chí, BCD...	19.790	19.040	22.600					22.000						600		
17	Ban quản lý Khu kinh tế	3.930	3.930	4.200	-	1.320	-	-	-	-	-	-	-	-	2.880	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	3.630	3.630	3.700		1.320									2.380		
	- Kinh phí các hoạt động về đầu tư...	300	300	500											500		
18	Ban An toàn giao thông	3.795	3.795	3.270		2.600									670		
19	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND	11.790	11.790	12.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.220	-	-
	- Kinh phí thường xuyên của Văn phòng	3.510	3.510	3.590											3.590		
	- KP nhiệm vụ CT của Văn phòng, Duy trì trang Web	430	430	430											430		
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của HĐND tỉnh	7.850	7.850	8.200											8.200		

TT		Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	DỰ TOÁN NĂM 2016 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.150.000 đồng)													
				Tổng số	Chi Trợ giá	Chi S.nghiệp kinh tế	Chi S.nghiệp Giáo dục Đào tạo	Chi S.nghiệp Y Tế	Chi S.nghiệp Khoa học Công nghệ	Chi S.nghiệp Đảm bảo M.Trường	Chi S.nghiệp Văn hóa	Chi S.nghiệp Thể thao	Chi S.nghiệp P.Thanh T. Hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng An ninh	Chi khác ngân sách
20	Văn phòng UBND tỉnh	20.590	20.590	20.250	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	18.250	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	8.780	9.560	9.180		1.060								8.120			
	- KP nhiệm vụ CT, Quy hoạch Web, tiếp dân	4.810	4.030	4.070		940								3.130			
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của UBND tỉnh	7.000	7.000	7.000										7.000			
21	Sở Ngoại vụ		-	7.610	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-	2.110	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên		-	2.080										2.080			
	- Chương trình xúc tiến, Đối ngoại, Trang Web...		-	5.530		5.500								30			
22	Tỉnh đoàn Cà Mau	6.162	8.312	8.240	-	-	-	-	-	-	580	-	-	7.660	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	4.662	4.662	4.740							580			4.160			
	- Các hoạt động PT thanh niên, Duy trì trang Web...	1.500	3.650	3.500										3.500			
23	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cà Mau	5.265	5.265	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	3.965	2.965	3.000										3.000			
	- Kinh phí Đại hội Nhiệm kỳ 2016 - 2020 ...	1.300	2.300	500										500			
24	Hội Nông dân tỉnh	4.640	4.640	5.870	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	3.870	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	4.090	3.090	3.320										3.320			
	- KP phong trào, đề án, Bỏ sung quỹ hỗ trợ nông dân ...	550	1.550	2.550		2.000								550			
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.940	2.090	1.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	1.720	1.870	1.730										1.730			
	- Kinh phí hoạt động phong trào	220	220	220										220			
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.743	1.743	1.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.743	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	1.443	1.443	1.443										1.443			
	- Kinh phí hoạt động đối ngoại	300	300	300										300			
27	Hội Nhà báo tỉnh	1.498	1.498	1.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.520	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	898	898	920										920			
	- Các giải báo chí và Hội Báo xuân	600	600	600										600			
28	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.380	1.380	1.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.420	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	1.100	1.100	1.120										1.120			
	- Ban vận động hiến máu nhân đạo, Trang Web	280	280	300										300			
29	Hội Văn học Nghệ thuật	2.240	2.240	3.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.960	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	1.660	1.660	1.660										1.660			
	- Tập chí, Giải PNH, triển lãm, phản hồi, Trang Web ...	580	580	2.300										2.300			
30	Hội Đồng y tỉnh	930	930	940										940			
31	Liên minh Hợp tác xã	2.220	2.220	2.180	-	340	-	-	-	-	-	-	-	1.840	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	2.200	2.200	2.130		340								1.790			
	- BCD kinh tế tập thể, Trang Web ...	20	20	50										50			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	DỰ TOÁN NĂM 2016 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.150.000 đồng)													
				Tổng số	Chi Trợ giá	Chi S.nghiep kinh tế	Chi S.nghiep Giáo dục Đào tạo	Chi S.nghiep Y Tế	Chi S.nghiep Khoa học Công nghệ	Chi S.nghiep Đảm bảo M.Trường	Chi S.nghiep Văn hóa	Chi S.nghiep Thể thao	Chi S.nghiep P.Thanh T. Hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng An ninh	Chi khác ngân sách
32	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	2.090	2.090	2.090	-	-	-	-	1.040	-	-	-	-	-	1.050	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	2.070	2.070	2.070					1.040						1.030		
	- Trang Web	20	20	20											20		
33	Ban Dân tộc	8.290	7.690	12.000	6.000	-	320	-	-	-	-	-	-	2.520	3.160	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	6.760	7.160	8.810	6.000		320								2.490		
	- Kiểm tra CTMT, chỉnh sách dân tộc, Trang Web . .	1.530	530	3.190										2.520	670		
34	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh Cà Mau	4.120	4.120	4.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.220	-	-
	- Kinh phí TX của Văn phòng UBMTTQ tỉnh	3.220	3.220	3.220											3.220		
	- KP hoạt động của UBMTTQ tỉnh, Duyệt tri trang Web	900	900	1.000											1.000		
35	Văn phòng Tỉnh ủy	216.836	228.434	194.908	7.237	-	972	6.427	3.080	-	-	-	-	-	177.192	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	112.409	114.779	116.598	7.237		972	6.427	3.080						98.882		
	- Kinh phí đặc thù của Văn phòng	700	700	700											700		
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy	67.553	57.553	61.675											61.675		
	- KP đại hội Đảng	20.000	41.598	-													
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	16.174	13.804	15.935											15.935		
36	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	21.177	39.649	22.826												22.826	
37	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	4.800	6.812	6.120												6.120	
38	Công an tỉnh	23.371	29.044	14.549							400					14.149	
39	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	1.400	2,400	1.400		1.400											
40	Hỗ trợ hoạt động cho đoàn đại biểu Quốc hội	750	750	800													800
41	Hỗ trợ kinh phí các Hội	3.020	3.020	3.120													3.120
42	Trách nhiệm BT của NN TTLT số 71/2012/BTC-BTP	5.000	-	5.000													5.000
43	Các khoản chi khác	10.015	10.015	17.053													17.053
44	Mua sắm, sửa chữa tài sản	31.000	31.000	59.000		39.000									20.000		
45	Vườn quốc gia U Minh Hạ	7.190	7.190	7.280		1.230				6.050							
46	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	8.000	8.000	8.190	-	-	-	-	-	8.190	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	7.820	7.820	7.970						7.970							
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	180	180	220						220							
47	Ban QL khu sinh quyển Mũi Cà Mau	480	480	490						490							
48	Chi phí vận chuyển rác thải	15.000	15.000	-													
49	Bảo vệ Môi	4.530	4.530	4.730	-	4.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	2.730	2.730	2.730		2.730											
	- Bản tin tiếng Khmer	1.800	1.800	2.000		2.000											
50	Đài Phát thanh Truyền hình	7.750	7.750	7.750									7.750				
51	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	2.270	2.270	2.530	-	-	-	-	2.530	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ TỈNH	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	DỰ TOÁN NĂM 2016 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.150.000 đồng)													
				Tổng số	Chi Trợ giá	Chi S.nghiệp kinh tế	Chi S.nghiệp Giáo dục Đào tạo	Chi S.nghiệp Y Tế	Chi S.nghiệp Khoa học Công nghệ	Chi S.nghiệp Đảm bảo M.Trường	Chi S.nghiệp Văn hóa	Chi S.nghiệp Thể thao	Chi S.nghiệp P.Thanh T. Hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chi Quốc phòng An ninh	Chi khác ngân sách
	- Kinh phí thường xuyên	1.770	1.770	1.780					1.780								
	- Nhuận bút trả	500	500	750					750								
52	TT Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Dịch vụ	6.880	6.880	-													
	- Kinh phí thường xuyên	1.880	1.880	-													
	- Chương trình xúc tiến thương mại	5.000	5.000	-													
53	BHYT người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi	136.830	136.830	134.480				134.480									
54	Chi đảm bảo xã hội khác	24.000	24.000	24.000										24.000			
55	Tết nguyên đán	28.000	28.000	30.000										30.000			
56	Nhà xuất bản Phương Đông	1.110	1.110	1.300		1.300											
57	Hỗ trợ làng trẻ SOS, mái ấm tình thương		2.000	2.200										2.200			
58	Văn Phòng Ban Chỉ đạo Nông thôn mới	930	1.082	1.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.130	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	930	971	930											930		
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo XD NTM		111	200											200		



DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 252 /QĐ-UBND ngày 8 /02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1.967.325	1.645.252	322.073	
A	Nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý	162.500	162.500	0	
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	5.400	5.400		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>5.400</i>	<i>5.400</i>		
1	Đổi ứng Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Cà Mau (CRSD Cà Mau)	5.400	5.400		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
II	GIAO THÔNG	46.000	46.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>46.000</i>	<i>46.000</i>		
1	Tuyến đường nội ô thị trấn Trần Văn Thời (đoạn từ cầu sắt cũ đến BCHQS huyện và đầu nối tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	5.600	5.600		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
2	Cầu Rạch Ruộng Nhỏ, huyện Trần Văn Thời	5.400	5.400		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
3	Cầu Rạch Sao 2, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	5.000	5.000		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
4	Hệ thống giao thông khu hành chính huyện Phú Tân	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
5	Nâng cấp tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
6	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	20.000	20.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	54.500	54.500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>54.500</i>	<i>54.500</i>		
1	Đổi ứng Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án thành phố Cà Mau	15.000	15.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Quảng trường văn hóa trung tâm tỉnh Cà Mau	15.000	15.000		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
3	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền (đoạn từ cổng Công viên Văn hóa đến đường Võ Văn Tần), TP.Cà Mau	21.200	21.200		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
4	Dự án đầu tư nâng cấp đường và hệ thống thoát nước đường Quang Trung (đoạn từ cầu Cà Mau đến đường Phan Ngọc Hiển), TP.Cà Mau	1.400	1.400		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
5	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường An Dương Vương (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 6A, 6B), TP.Cà Mau	1.900	1.900		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
IV	HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN	3.000	3.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu B - Khu công nghiệp Khánh An	3.000	3.000		Giám đốc Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Cà Mau
V	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	20.000	20.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>		
1	Khu thực nghiệm ứng dụng khoa học, công nghệ cho hệ sinh thái nước ngọt	15.000	15.000		Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Công trình mới</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>		
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	5.000	5.000		Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau
VI	VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	1.000	1.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>		
1	Công trình đầu tư xây dựng 02 sân quần vợt tại Khu Liên hợp TDTT Phường 9, TP. Cà Mau	1.000	1.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
VII	KHỞI ĐẢNG, NHÀ NƯỚC	20.800	20.800		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>20.800</i>	<i>20.800</i>		
1	Trụ sở liên cơ quan huyện Phú Tân giai đoạn 3	7.000	7.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
2	Trụ sở hành chính thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	2.300	2.300		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
3	Trụ sở cơ quan tiếp dân tỉnh Cà Mau	2.500	2.500		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
4	Trụ sở Huyện ủy Trần Văn Thời và các Ban Đảng	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
5	Trụ sở Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
VIII	AN NINH - QUỐC PHÒNG	8.800	8.800		
1	Các dự án của BCH Quân sự tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>		
	Sở Chỉ huy thống nhất tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Chỉ huy trưởng BCH Quân sự tỉnh CM
2	Các dự án của Công an tỉnh Cà Mau	3.800	3.800		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>3.800</i>	<i>3.800</i>		

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	Xây dựng và san lấp mặt bằng 2 Trạm kiểm soát giao thông đường thủy số 2 và 3	2.748	2.748		Giám đốc Công an tỉnh Cà Mau
	Nhà tạm giữ hành chính Công an huyện, thành phố	1.052	1.052		Giám đốc Công an tỉnh Cà Mau
IX	DỰ PHÒNG	3.000	3.000		
B	Nguồn vốn ngân sách huy động	300.000	300.000	0	
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	15.100	15.100		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>9.600</i>	<i>9.600</i>		
1	Đóng mới tàu Kiểm ngư	1.600	1.600		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Rạch Gốc, tỉnh Cà Mau (hạng mục thuộc vốn đối ứng ngân sách tỉnh)	8.000	8.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
	<i>Công trình mới</i>	<i>5.500</i>	<i>5.500</i>		
1	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016	3.000	3.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Xây dựng 04 Trạm Kiểm lâm (Biển Trượng, Bãi Bồi, Rạch Vàm, Vàm Xoáy) thuộc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	2.500	2.500		Giám đốc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau
II	GIAO THÔNG	30.500	30.500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>26.000</i>	<i>26.000</i>		
1	Cầu Rạch Sao 2, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	6.000	6.000		Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
2	Hệ thống giao thông khu hành chính huyện Phú Tân	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
3	Dự án đầu tư mở rộng đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Hòa Trung)	10.000	10.000		Giám đốc Ban QLDA xây dựng công trình giao thông Cà Mau
4	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
	<i>Công trình mới</i>	<i>4.500</i>	<i>4.500</i>		
1	Cầu Lương Thực, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước (Tập đoàn thép JFE Nhật Bản tài trợ đảm thép 4,72 tỷ đồng)	4.500	4.500		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	112.200	112.200		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>79.700</i>	<i>79.700</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chợ nổi trên sông, thành phố Cà Mau	8.700	8.700		Giám đốc Sở Công Thương
2	Đối ứng Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án thành phố Cà Mau	10.000	10.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
3	Đối ứng Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Quảng trường văn hóa trung tâm tỉnh Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
5	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền (đoạn từ cổng Công viên Văn hóa đến đường Võ Văn Tần), TP.Cà Mau	13.800	13.800		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
6	Cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1, thành phố Cà Mau	20.000	20.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
7	Công trình xây dựng cống qua kênh Thống Nhất, thành phố Cà Mau	4.400	4.400		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
8	Nâng cấp, mở rộng lộ Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Nước, huyện Cái Nước	2.800	2.800		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
	<i>Công trình mới</i>	32.500	32.500		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đôi Vàm (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Cây Hương), TT. Cái Nước, huyện Cái Nước	12.000	12.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
2	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường 3/2 đến đường số 6)	12.500	12.500		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
3	Dự án đầu tư xây dựng đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ hẻm tiếp giáp Chùa Monivongsa đầu nối vào dự án do Công ty CP Vật liệu xây dựng và xây lắp Cà Mau làm chủ đầu tư)	8.000	8.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
IV	HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN	12.900	12.900		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	8.900	8.900		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời (hạng mục rà phá bom mìn, vật nổ công trình)	8.900	8.900		Giám đốc Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Cà Mau
	<i>Công trình mới</i>	4.000	4.000		
2	Công trình nâng cấp, xây dựng mới đường dây trung thế 3 pha và trạm phục vụ cầu trục thuộc Công ty TNHH Lâm nghiệp U Minh hạ	4.000	4.000		Giám đốc Sở Công Thương
V	VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	8.000	8.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	5.000	5.000		
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật du lịch sinh thái Vườn Quốc gia U Minh hạ	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
	<i>Công trình mới</i>	3.000	3.000		
1	Công trình đường giao thông từ khu trung tâm Công viên văn hóa du lịch Mũi Cà Mau đầu nối vào lộ đường giao thông qua các hộ dân làm du lịch cộng đồng	3.000	3.000		Giám đốc Ban QLDA công trình giao thông tỉnh Cà Mau
VI	KHÓI ĐÀNG, NHÀ NƯỚC	59.900	59.900		

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	28.900	28.900		
1	Trụ sở liên cơ quan huyện Phú Tân giai đoạn 3	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
2	Trụ sở Sở Tư pháp	6.000	6.000		Giám đốc Sở Tư pháp
3	Trụ sở làm việc tại UBND huyện Năm Căn	4.900	4.900		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
4	Trụ sở Huyện ủy Trần Văn Thời và các Ban Đảng	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
5	Trụ sở Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
6	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cà Mau (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 55,959 tỷ đồng)	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
	<i>Công trình mới</i>	31.000	31.000		
1	Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trần Văn Thời	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
2	Hàng rào Khu trung tâm hành chính huyện Ngọc Hiển	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy Ngọc Hiển	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
4	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy Thới Bình	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở hành chính thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
6	Kho lưu trữ tài liệu cơ quan hành chính huyện Thới Bình	2.000	2.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
7	Trụ sở Ban QLDA công trình Nông nghiệp và PTNT (NSNN hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư)	2.200	2.200		Giám đốc Ban QLDA công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
8	Công trình trang trí tranh, ảnh; cây xanh, thảm cỏ; hệ thống camera, mạng; hành lang tầng 1 Trụ sở Tỉnh ủy Cà Mau	2.800	2.800		Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Cà Mau
9	Dự phòng	7.000	7.000		
VII	AN NINH - QUỐC PHÒNG	26.015	26.015		
1	Các dự án của Công an tỉnh Cà Mau	6.000	6.000		
	<i>Dự án khởi công mới</i>	6.000	6.000		
	- Đề án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an xã	6.000	6.000		Giám đốc Công an tỉnh Cà Mau
2	Các công trình của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau	5.215	5.215		Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	5.215	5.215		
	- Bồi thường GPMB xây dựng trụ sở Hải đội Biên phòng 2 (Hoàn tạm ứng ngân sách)	5.215	5.215		Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng
3	Dự phòng	14.800	14.800		


TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
VIII	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	10.000	10.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh
IX	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN	5.000	5.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính phân khai
X	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ	5.000	5.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất, trình UBND tỉnh
XI	DỰ PHÒNG	15.385	15.385		
C	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu năm 2016	357.554	357.554	0	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng (*)	82.700	82.700	0	
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	82.700	82.700		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Răng - Sông Đốc)	72.700	72.700		Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
2	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh quốc phòng khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng VQG U Minh hạ, tỉnh Cà Mau (đường Tắc Thù - Vàm Đá Bạc)	10.000	10.000		Giám đốc Sở Giao thông Vận tải
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	38.000	38.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	38.000	38.000		
1	Hệ thống thủy lợi tiểu vùng X - Nam Cà Mau thuộc Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL	18.000	18.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án nâng cấp đô thị TP Cà Mau thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL	20.000	20.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	35.000	35.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	4.960	4.960		
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi tiểu vùng XVIII - Nam Cà Mau	4.960	4.960		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
	<i>Các dự án khởi công mới</i>	30.040	30.040		
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	15.000	15.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi tiểu vùng VII - Nam Cà Mau	15.040	15.040		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
IV	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	12.000	12.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	12.000	12.000		
1	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	12.000	12.000		Giám đốc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
V	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với đời sống dân cư	52.000	52.000		
	Các dự án chuyển tiếp	52.000	52.000		
1	Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Điểm vàm kênh Cái Cán)	10.000	10.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau	42.000	42.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
VI	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển	130.000	130.000		
	Các dự án chuyển tiếp	100.000	100.000		
1	Tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1)	100.000	100.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau
	Các dự án khởi công mới	30.000	30.000		
2	Dự án đường trục chính Bắc - Nam khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau	30.000	30.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau
VII	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	7.854	7.854		
	Các dự án chuyển tiếp	7.854	7.854		
1	Dự án Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	250	250		Giám đốc Ban quản lý dự án công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	Trung tâm Y tế huyện Thới Bình	7.604	7.604		Giám đốc Ban quản lý dự án công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
D	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	600.000	600.000	0	
a	LĨNH VỰC Y TẾ	102.900	102.900		
I	Công trình chuyển tiếp	63.900	63.900		
1	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	40.000	40.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
3	Trong đó: ngân sách Trung ương hỗ trợ	250	250		
3	Trung tâm Y tế huyện Thới Bình	6.000	6.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
	Trong đó: ngân sách Trung ương hỗ trợ	3.604	3.604		


TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
4	Đổi ứng các dự án bệnh viện sử dụng vốn TPCP (trong đó có bố trí 12,9 tỷ đồng để thực hiện ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2013)	12.900	12.900		Các chủ đầu tư dự án bệnh viện sử dụng vốn TPCP
II	Công trình mới	39.000	39.000		
1	Trung tâm Y tế huyện Đầm Dơi	4.000	4.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	Trung tâm Y tế huyện Trần Văn Thời	4.000	4.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
3	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2)	3.500	3.500		Giám đốc Sở Y tế
4	Đổi ứng Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Cà Mau	2.500	2.500		Giám đốc Sở Y tế
5	Dự phòng	25.000	25.000		
b	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	169.900	169.900		
I	Công trình chuyển tiếp	34.100	34.100		
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Phú Tân	5.400	5.400		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
2	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau	1.300	1.300		Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh CM
3	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển	2.500	2.500		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
4	Trường THCS thị trấn Năm Căn (giai đoạn 2)	4.900	4.900		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
5	Trường THCS Hàm Rồng, huyện Năm Căn	2.700	2.700		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
6	Đổi ứng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc tỉnh Cà Mau	1.900	1.900		Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
7	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Cà Mau	1.300	1.300		Giám đốc Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh Cà Mau
8	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Cà Mau cơ sở 2 (giai đoạn 1)	1.500	1.500		Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Cà Mau
9	Công trình đầu tư xây dựng khối 8 phòng học thuộc Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Cà Mau	4.600	4.600		Hiệu trưởng Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Cà Mau
10	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Cà Mau cơ sở 2	8.000	8.000		Hiệu trưởng Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Cà Mau
II	Công trình mới	75.800	75.800		

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	Trường THPT Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	3.000	3.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	Trường THPT Tác Vân, thành phố Cà Mau (giai đoạn 2)	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
3	Trường THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình	6.000	6.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
4	Trường THCS Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
5	Trường THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
6	Trường THCS Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
7	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000	20.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
8	Dự phòng	28.800	28.800		
III	Đầu tư xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia (theo Nghị quyết Đại hội XV)	60.000	60.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các chủ đầu tư trình phân khai
c	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI	150.200	150.200		
I	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	60.500	60.500		
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Ngọc Hiển	2.200	2.200		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
2	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Cái Nước	1.800	1.800		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
3	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Phú Tân	8.000	8.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
4	Xây dựng Salatel cho vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Cà Mau
5	Bảo tàng tỉnh Cà Mau	30.000	30.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
6	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình tại Khu công viên văn hóa du lịch Mũi Cà Mau	3.500	3.500		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
7	Trung tâm Phát sóng truyền hình tỉnh Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau
II	<i>Công trình mới</i>	62.700	62.700		
1	Đài Tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
2	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Đầm Dơi	2.500	2.500		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
3	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy tại Xẻo Đước (giai đoạn 2)	3.000	3.000		Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và DL
4	Bờ kè Trung tâm bảo trợ Xã hội tỉnh Cà Mau	900	900		Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
5	Sửa chữa, nâng cấp Khu tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai	2.500	2.500		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
6	Công trình trùng tu, phục dựng một số hạng mục thuộc khu di tích lịch sử Đình Tân Hưng	900	900		Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Công trình trùng tu, phục dựng một số hạng mục di tích Khu căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá - Nhà Thờ	1.300	1.300		Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8	Công trình trùng tu, phục dựng một số hạng mục thuộc khu di tích lịch sử Hồng Anh Thờ Quán	600	600		Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9	Dự phòng	46.000	46.000		
III	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã trên địa bàn các huyện, thành phố	27.000	27.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư trình phân khai
d	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	145.600	145.600		
I	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới	88.500	88.500		
	Công trình chuyển tiếp	78.500	78.500		
1	Cầu Vàm Ông Định, xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	7.000	7.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông Phú Mỹ - Vàm Định, huyện Phú Tân	8.000	8.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân
3	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	6.500	6.500		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
4	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	7.000	7.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
5	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	17.000	17.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
6	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	12.000	12.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
7	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	8.000	8.000		Chủ tịch UBND huyện NGọc Hiển
8	Xây dựng 05 cây cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	8.000	8.000		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
9	Tuyến đường từ cầu Rạch Cây Khô đến Kênh 12, huyện U Minh	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện U Minh
	Công trình mới	10.000	10.000		
1	Cầu qua sông Rạch Gốc, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	10.000	10.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
II	Đổi ứng các dự án ODA thuộc lĩnh vực nông nghiệp	14.200	14.200		
	Công trình chuyển tiếp	14.200	14.200		

TT	 DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	Đề án Dự án đầu tư thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (Hệ thống thủy lợi vùng X Nam Cà Mau)	6.200	6.200		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Đề án Dự án đầu tư Hợp phần cung cấp nước sạch và VSMTNT tỉnh Cà Mau (WB)	8.000	8.000	0	Giám đốc Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
III	Đề án xây dựng trụ sở hành chính cấp xã	42.900	42.900		
	Công trình chuyển tiếp	8.000	8.000		
1	Trụ sở hành chính xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	3.000	3.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
2	Trụ sở hành chính xã Khánh Hòa, huyện U Minh	600	600		Chủ tịch UBND huyện U Minh
3	Trụ sở hành chính xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	4.400	4.400		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
	Công trình mới	34.900	34.900		
1	Trụ sở hành chính xã Tân Phú, huyện Thới Bình	3.500	3.500		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
2	Trụ sở hành chính xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
3	Trụ sở hành chính xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
4	Trụ sở hành chính xã Tam Giang, huyện Năm Căn	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
5	Trụ sở hành chính xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	3.500	3.500		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
6	Trụ sở hành chính xã Trần Thới, huyện Cái Nước	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
7	Trụ sở hành chính xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
8	Trụ sở hành chính xã Tân An, huyện Ngọc Hiển	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
9	Dự phòng	4.900	4.900		
e	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	20.000	20.000		Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình phân khai
g	DỰ PHÒNG	11.400	11.400		
E	VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2016	322.073	0	322.073	
a	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (*)	117.073	0	117.073	
	Dự án chuyển tiếp	117.073	0	117.073	
1	Dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau	80.000		80.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
2	Dự án gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ bờ biển khu vực Đất Mũi	13.947		13.947	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
3	Dự án chống xói lở gây bồi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển huyện Trần Văn Thời	6.000		6.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
4	Dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau	17.126		17.126	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
b	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	205.000	0	205.000	
I	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.000	0	75.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	75.000	0	75.000	
1	Hệ thống thủy lợi tiêu vùng X - Nam Cà Mau thuộc Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL	35.000		35.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
2	Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL (Hợp phần cung cấp nước và vệ sinh nông thôn tỉnh Cà Mau)	5.000		5.000	Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau
3	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	35.000		35.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cà Mau
II	Ngành Xây dựng và Phát triển đô thị	80.000	0	80.000	
1	Dự án nâng cấp đô thị TP Cà Mau thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL	80.000		80.000	Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
III	Ngành Cấp thoát nước	30.000	0	30.000	
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	30.000		30.000	Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau
IV	Ngành Lao động, đào tạo nghề	20.000	0	20.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc tỉnh Cà Mau	20.000		20.000	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cà Mau
G	Vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2016 (kinh phí sự nghiệp)	225.198	225.198	0	
1	Vốn ngoài nước, Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước, bao gồm:	4.660	4.660		
1.1	Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh	3.250	3.250		Sở Giáo dục và Đào tạo
1.2	Quỹ giáo dục nhà trường	850	850		Sở Giáo dục và Đào tạo
1.3	Dự án đào tạo và hội thảo	560	560		Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.532	1.532		Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	533	533		Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	 DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2016	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
4	Chức năng giáo dục đối với người khuyết tật	1.180	1.180		Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Hỗ trợ thiện nguyện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã	100	100		Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau
6	Hỗ trợ miễn thu thuế lợi phí	22.550	22.550		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Hỗ trợ hàng cấp đô thị	10.000	10.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
8	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	10.000	10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn
9	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	2.000	2.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời
10	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thành phố Cà Mau	8.000	8.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
11	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế (máy xóc nền)	10.000	10.000		Sở Y tế tỉnh Cà Mau
12	Nguồn kinh phí phân bổ một số nhiệm vụ chi	141.813	141.813		Sở Tài chính trình UBND tỉnh quyết định
12.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.070	11.070		Sở Tài chính
12.2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	1.560	1.560		Sở Tài chính
12.3	Hỗ trợ kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	66.290	66.290		Sở Tài chính
12.4	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	9.793	9.793		Sở Tài chính
12.5	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	53.100	53.100		Sở Tài chính
13	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	12.830	12.830		Sở Tài chính



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
BỘSUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 2.52 /QĐ-UBND ngày 18 /02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ (A+B)	582.752	357.554	225.198
A	Nguồn vốn sự nghiệp	225.198	0	225.198
1	Vốn ngoài nước, Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước, bao gồm:	4.660	0	4.660
1.1	Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh	3.250		3.250
1.2	Quỹ giáo dục nhà trường	850		850
1.3	Dự án đào tạo và hội thảo	560		560
2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	1.532		1.532
3	Hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	533		533
4	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	1.180		1.180
5	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã	100		100
6	Hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	22.550		22.550
7	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	10.000		10.000
8	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	10.000		10.000
9	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	2.000		2.000
10	Hỗ trợ kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thành phố Cà Mau	8.000		8.000
11	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế (máy xóá nền)	10.000		10.000
12	Nguồn kinh phí phân bổ một số nhiệm vụ chi	141.813	0	141.813
12.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.070		11.070
12.2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	1.560		1.560
12.3	Hỗ trợ kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	66.290		66.290



Mẫu số: 18/CKTC-NSDP

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC
HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 252 /QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Tổng thu cân đối ngân sách huyện	Tổng chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
					Tổng số	Trong đó	
						BS cân đối	BS đầu tư
	Tổng số	646.500	444.598	2.769.591	2.324.994	2.195.094	129.900
1	Thành phố Cà Mau	320.000	179.208	478.715	299.507	278.407	21.100
2	Huyện Thới Bình	38.000	31.910	337.617	305.707	291.807	13.900
3	Huyện U Minh	42.500	28.450	241.064	212.614	197.834	14.780
4	Huyện Trần Văn Thời	55.500	44.410	410.326	365.916	348.316	17.600
5	Huyện Cái Nước	40.000	32.960	290.984	258.024	246.424	11.600
6	Huyện Phú Tân	28.500	23.730	236.223	212.493	201.893	10.600
7	Huyện Đầm Dơi	58.000	47.205	400.235	353.030	336.180	16.850
8	Huyện Năm Căn	35.000	29.530	194.939	165.409	153.669	11.740
9	Huyện Ngọc Hiển	29.000	27.195	179.489	152.294	140.564	11.730

Ghi chú: Thu được hưởng theo phân cấp bao gồm thu quản lý qua ngân sách (học phí)



**BIỂU LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 252 /QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: %

STT	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu				
		Thuế GTGT và TNDN	Thuế SDD phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế môn bài hộ cá thể	Thuế SDD nông nghiệp
1	THÀNH PHỐ CÀ MAU	30	0	0	0	0
1.1	Nhóm 1: các phường	0	100	100	100	100
1.2	Nhóm 2: các xã	0	0	0	0	0
2	HUYỆN THỚI BÌNH	100	0	0	0	0
3	HUYỆN U MINH	100	0	0	0	0
4	HUYỆN TRẦN VĂN THỜI	100	0	0	0	0
5	HUYỆN CÁI NƯỚC	100	0	0	0	0
6	HUYỆN PHÚ TÂN	100	0	0	0	0
7	HUYỆN ĐÀM DỜI	100	0	0	0	0
8	HUYỆN NĂM CĂN	100	0	0	0	0
9	HUYỆN NGỌC HIỂN	100	0	0	0	0

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: %

STT	Xã, Phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)				
		Thuế GTGT và TNDN	Thuế SDD phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế môn bài hộ cá thể	Thuế SDD nông nghiệp
1	THÀNH PHỐ CÀ MAU					
1.1	Các phường	0	0	0	0	0
1.2	Các xã	0	100	100	100	100
2	HUYỆN THỚI BÌNH					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
3	HUYỆN U MINH					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
4	HUYỆN TRẦN VĂN THỜI					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
5	HUYỆN CÁI NƯỚC					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
6	HUYỆN PHÚ TÂN					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
7	HUYỆN ĐÀM DƠI					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
8	HUYỆN NĂM CĂN					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
9	HUYỆN NGỌC HIỂN					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100